



CHƯƠNG 1

KHÁI QUÁT CHUNG VỀ

TÂM LÝ HỌC

Th.S. Bùi Thị Thanh Nhân

NỘI DUNG CHƯƠNG

1.1. Một số khái niệm

1.2. Sơ lược về sự hình thành và phát triển của tâm lý học.

1.3. Đối tượng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu của tâm lý học

1.4. Các hiện tượng tâm lý cơ bản

1.5. Một số quy luật tâm lý

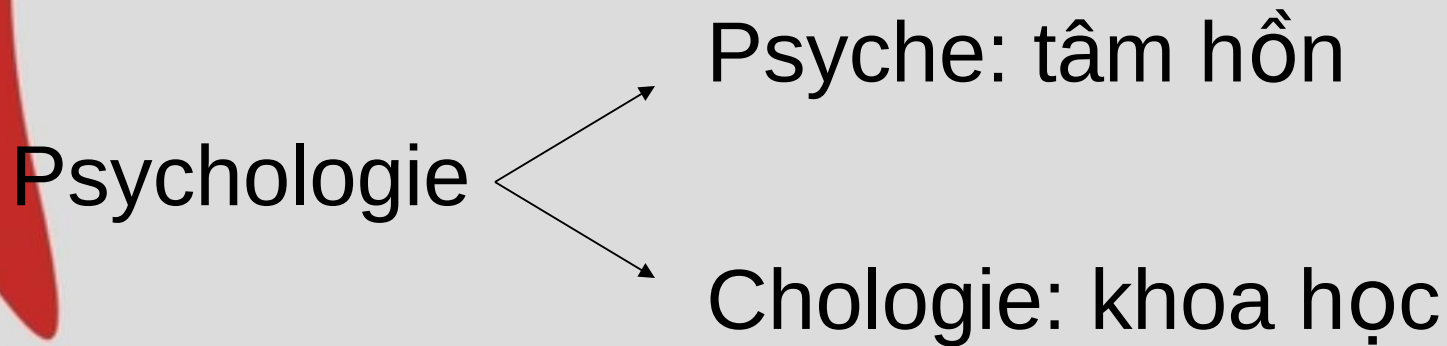
1.6. Tâm lý học quản trị kinh doanh



1.1. Một số khái niệm

1.1.1. Tâm lý (Psychologie)

Theo tiếng Hy Lạp:



Tâm lý: là khoa học về tâm hồn.

1.1. Một số khái niệm

1.1.1. Tâm lý (Psychologie)

Theo nghĩa Hán – Việt:

- Tâm: lòng người
- Lý: lý giải

Tâm lý: là lý giải lòng người

1.1. Một số khái niệm

1.1.1. Tâm lý (Psychologie)

- Theo chủ nghĩa duy vật biện chứng Mác-xít: Tâm lý là thuộc tính của một thứ vật chất có tổ chức cao, là một hình thức phản ánh đặc biệt của chủ thể đối với hiện thực khách quan.
- Theo Mác – Lênin: Tâm lý là hiện tượng tinh thần này sinh trong não, điều khiển mọi hoạt động của con người, là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan, là sự tiếp thu các kinh nghiệm lịch sử của loài người biến thành cái riêng của từng người.

1.1. Một số khái niệm

1.1.2. Tâm lý học:

Tâm lý học là khoa học nghiên cứu con người nhận thức thế giới khách quan bằng con đường nào, theo quy luật nào, nghiên cứu thái độ của con người đối với cái mà họ nhận thức được hay tự mình làm được.

1.2. Sơ lược về sự phát triển của tâm lý học.

1.2.1. Tâm lý học cổ đại (trước CN)

Chủ yếu xuất hiện ở Ai Cập, Hi Lạp, Ấn Độ, Trung Quốc, như là một phần của triết học.

- Học thuyết duy tâm thời cổ đại quan niệm: Tâm lý học tập trung vào một hiện tượng phi vật chất, rằng phần hồn của mọi tạo vật, vật vô tri vô giác cũng có một phần của tâm hồn.
- Học thuyết duy vật quan niệm: Tâm lý cũng bắt nguồn từ vật chất, nên nhận thức ra từ : não, lời, hành vi, các nguyên tố khác.

Một số nhà khoa học tâm lý thời kỳ cổ đại

Pơ la tông (428-348):

Đi theo chủ nghĩa duy tâm.

Ông cho rằng tâm hồn và thể xác là không có mối quan hệ. Con người có 3 loại tâm hồn:

- *Tâm hồn trí tuệ* (ở phần đầu): chỉ có ở giai cấp chủ nô
- *Tâm hồn dũng cảm* (ở phần ngực): chỉ có ở giai cấp quý tộc.
- *Tâm hồn dinh dưỡng* (ở phần bụng): có ở tầng lớp nô lệ.

Một số nhà khoa học tâm lý thời kỳ cổ đại

Arixtot (384-322): nhà tư tưởng lỗi lạc theo chủ nghĩa duy vật, nổi tiếng với cuốn “Bàn về tâm hồn”. Theo ông, tâm hồn được chia làm 3 loại:

- *Tâm hồn thực vật*: làm chức năng dinh dưỡng, còn gọi là tâm hồn dinh dưỡng.
- *Tâm hồn động vật*: làm chức năng cảm giác, vận động, còn gọi là tâm hồn cảm giác.
- *Tâm hồn trí tuệ*: chỉ có ở con người, còn gọi là tâm hồn suy nghĩ.

Tâm hồn bậc cao được nảy sinh trên cơ sở của tâm hồn bậc thấp

Một số nhà khoa học tâm lý thời kỳ cổ đại

Hypocrate: đi theo tư tưởng duy vật. Ông nổi tiếng với học thuyết về khí chất (tâm lý con người phụ thuộc vào tỷ lệ pha trộn của 4 chất tiết ra trong cơ thể):

- Máu từ tim (đỏ): hoạt bát, sôi nổi
- Chất từ gan (vàng): khô khan, u sầu
- Chất từ dạ dày (đen): đa cảm, ướt át
- Chất từ não (trắng): thông minh, lạnh lùng, điềm tĩnh.

1.2. Sơ lược về sự phát triển của tâm lý học.

1.2.2. Tâm lý học truyền thống:

- Thuật ngữ tâm lý học ra đời vào cuối thế kỷ 16 ÷ thế kỷ 19. Đến thế kỷ 19, tâm lý học chính thức trở thành khoa học thực nghiệm.
- Cuối thế kỷ 19, tâm lý học trở thành khoa học thực nghiệm và phát triển mạnh mẽ trong tâm lý học cho việc nghiên cứu tâm lý.
- Phát triển tâm lý học đầu tiên ra đời ở Đức vào năm 1879 do công của giáo sư Wundt, một nhà duy tâm quan trọng của thế kỷ 19. Sau đó, nhà tâm lý học đầu tiên ở Nga, Anh, Pháp.

Một số đóng góp quan trọng của các nhà tâm lý học truyền thống

- **R. Decac, người Pháp** (1556-1650): vật chất và tâm hồn là 2 thực thể tồn tại song song. Ông giải thích theo quan điểm duy vật về những hành vi đơn giản của con người bằng cơ chế phản xạ.
- **Von Phơ**: nhà triết học người Đức với 2 tác phẩm nổi tiếng về tâm lý thế kỷ 18: *Tâm lý học kinh nghiệm* và *Tâm lý học lý trí*.
- **Dac Uyn** (1809-1882), người Anh với học thuyết tiến hoá. Ông đã giải thích các mức độ tâm lý theo sự tiến hoá của các loài từ thấp đến cao và vai trò của tâm lý với quá trình thích nghi để tồn tại và phát triển của các thực thể sinh vật

1.2. Sơ lược về sự phát triển của tâm lý học.

1.2.3. Tâm lý học hiện đại:

- *Định tâm lý học theo phương pháp luận của học thuyết Mác-Lênin:* Nghiên cứu về lý giải tâm lý người chủ yếu trên quan điểm sinh học và vật lý, chú trọng tới các phản xạ có điều kiện.
- *Định tâm lý học theo học thuyết Mác-Lênin:* Lý giải một cách logic nguồn gốc, bản chất của tâm lý và ý thức của con người. Nổi bật tâm lý học này nhấn mạnh quan hệ tương tác giữa con người với con người và với thế giới xung quanh.

1.2. Sơ lược về sự phát triển của tâm lý học.

1.2.3. Tâm lý học hiện đại¹:

Bốn chuyên ngành cơ bản của tâm lý học ngày nay:

- Tâm lý học hành vi (do Watson khởi xướng tại Mỹ năm 1913): chỉ khai thác tâm lý ở góc độ bản năng của con người, nghĩa là khi các giác quan con người nhận được kích thích thì sẽ có trả lời.
- Tâm lý học cấu trúc (do các nhà tâm lý học Đức sáng lập): bản chất của các hiện tượng tâm lý đều có cấu trúc hệ thống phức tạp vì thế phải theo xu hướng tổng thể với cả một cấu trúc chỉnh thể.
- Tâm lý học phân tâm (do Freud, bác sĩ người Áo đề ra): Tâm lý người bao gồm cả cái vô thức, tiềm ý thức và ý thức, chúng hoà quện với nhau và hình thành nên bản chất con người.
- Tâm lý học Macxit: nhìn nhận và nghiên cứu tâm lý con người dưới góc độ biện chứng, toàn diện hơn.

1.3. §èi t-ìng, nhiÖm vô vµ ph-¬ng ph, p nghiªn cøu cña t©m lý hãc

1.3.1. §èi t-ìng nghiªn cøu

- Lµ c, c khÝa c¹nh ho¹t ®éng t©m lý ng-êi.
- T©m lý lµ mét hiÖn t-ìng tinh thÇn, v× thÕ nghiªn cøu nã lµ mét viÖc rÊt khã khñ, c, c kÕt qu¶ nghiªn cøu t©m lý chØ cã thÓ ®Þnh tÝnh, kh«ng ®Þnh l-ìng ®-íc.

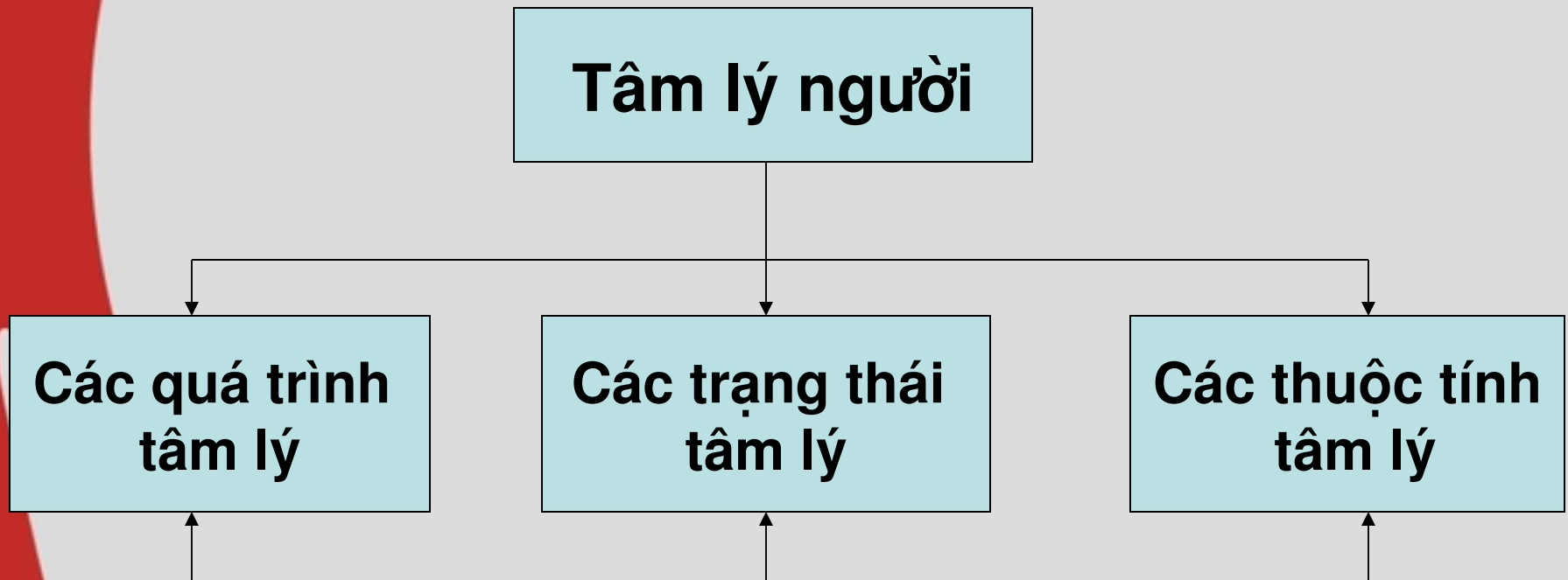
1.3.2. NhiÖm vô

- Lµ ph, t hiÖn c, c ®Æc ®iÓm, c¬ chÕ vµ quy luËt cña c, c hiÖn t-ìng t©m lý.
- Ðưa ra c, c biÖn ph, p h÷u hiÖu gãp phÇn n©ng cao chÊt l-ìng cuéc sèng con ng-êi.

1.3.3. Ph-¬ng ph, p nghiªn cøu

Quan sát, thực nghiệm, trắc nghiệm, điều tra, phỏng vấn,...

1.4. Các hiện tượng tâm lý cơ bản



1.4.1. Các quá trình tâm lý

- Diễn ra có sự khởi đầu, diễn biến và kết thúc
- Nội dung: bao gồm
 - Quá trình nhận thức (cảm tính và lý tính)
 - Quá trình cảm xúc
 - Quá trình ý chí



1.4.1. Các quá trình tâm lý

1.4.1.1. Quá trình nhận thức

- a. Nhận thức cảm tính: là những trình độ nhận thức đầu tiên của con người, bao gồm 2 quá trình:
 - cảm giác
 - tri giác
- b. Nhận thức lý tính: trí nhớ, tư duy, tưởng tượng và ngôn ngữ.

1.4.1.1. Quá trình nhận thức

**Cảm giác là
gì?**



- Là một quá trình tâm lý phản ánh từng thuộc tính riêng lẻ của sự vật, hiện tượng khi chúng tác động trực tiếp vào các giác quan, và cơ quan cảm giác cho biết trạng thái bên trong của con người.
- Nó là công cụ để nối ý thức của con người với môi trường.

Đặc tính của cảm giác:

- Cảm giác phụ thuộc vào độ nhạy cảm của các giác quan
- Cảm giác của con người được phát triển dưới ảnh hưởng của giao tiếp và hoạt động
- Muốn có cảm giác phải có tác nhân kích thích. Muốn các tác nhân gây kích thích có kết quả, phải tính đến các quy luật của cảm giác

Các quy luật của cảm giác

- **QUY LUẬT NGƯỠNG CẢM GIÁC**
- **QUY LUẬT THÍCH ỨNG**
- **QUY LUẬT TÁC ĐỘNG**

QUY LUẬT NGƯỠNG CẢM GIÁC

Là giới hạn mà tại đó các tác nhân kích thích gây ra được cảm giác, bao gồm:

- Ngưỡng cảm giác phía dưới (ngưỡng tuyệt đối): là cường độ kích thích tối thiểu đủ để gây ra cảm giác
- Ngưỡng cảm giác phía trên: là cường độ kích thích tối đa mà ở đó vẫn gây ra cảm giác.

QUY LUẬT NGƯỠNG CẢM GIÁC

Ngưỡng cảm giác phía trên

Vùng phản ánh tốt nhất

Ngưỡng cảm giác phía dưới

QUY LUẬT NGƯỠNG CẢM GIÁC

- Ngưỡng sai biệt: là mức chênh lệch tối thiểu về cường độ và tính chất của 2 kích thích cùng một loại đủ để ta phân biệt được sự sai lệch đó.



QUY LUẬT THÍCH ỨNG

Độ nhạy cảm của các giác quan sẽ bị thay đổi khi tác nhân kích thích lặp đi lặp lại nhiều lần.



QUY LUẬT TÁC ĐỘNG

- Là quy luật về sự tác động lẫn nhau giữa các cảm giác: tính nhạy cảm của một cảm giác có thể thay đổi dưới ảnh hưởng của một cảm giác khác

1.4.1. Các quá trình tâm lý

1.4.1.1. Quá trình nhận thức

a. Nhận thức cảm tính:

* *Tri giác*: Là một quá trình phản ánh một cách trực tiếp sự vật, hiện tượng khi chúng tác động trực tiếp đến các giác quan.

§ Đây là quá trình lựa chọn, tác động và giải thích các kích thích.

Nhiều cảm giác riêng lẻ sẽ kết hợp thành sẽ trở thành một tri giác.

Các quy luật của tri giác

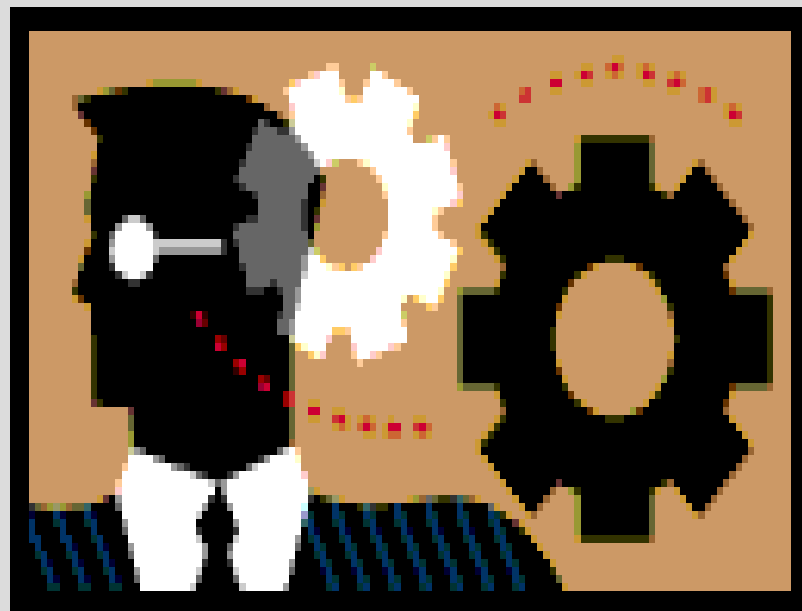
Quy luật về tính lựa chọn:

- Thói quen mặc ®é vụ c, ch thóc tếp trung chú ý của con người khi quan sát sự vật - hiện tượng.
- Quy luật này phụ thuộc vào: ®èi tính, bài trình tri giác, vị trí quan sát, mục tiêu, nhu cầu, thời ®é của con người tri giác.
- Quy luật này ®-íc ®Æc biệt ởng đông trong qu¶ng c, o mét s¶n phẩm mới.

Các quy luật của tri giác

*Quy luật về tính cá
ý nghĩa của tri giác:*

- Quy luật này gắn liền với việc tích lũy kiến thức của tri giác ra khái niệm hiện tại để so sánh, phân loại, liên hệ với những cái mục đích thực tiễn của chúng ta biết.



Các quy luật của tri giác

Quy luật về tính ổn định của tri giác:

- Mọi khi năng phần nhận sự vật - hiện tượng một cách không thay đổi khi điều kiện tri giác biến đổi.
- Nhờ cái ước lệ do quá trình tiếp thu kinh nghiệm trong đời sống của chúng ta.
- Khai thác quy luật này có duy trì chặt chẽ công việc giảng dạy với khách hàng.

Các quy luật của tri giác

Quy luật tæng gi,c:

- Tri gi,c kh«ng chØ phô thuéc vµo t,c nh©n kÝch thÝch mµ cßn phô thuéc vµo ®Æc ®iÓm t©m lý x· héi cñn ng-êi tri gi,c.
- Vx thÕ ph¶i kÞp thêi n^{3/4}m b^{3/4}t c,c ®Æc ®iÓm t©m lý - x· héi cñn kh,ch hàng (kinh nghiÖm, nhËn thøc, sã thÝch, t©m tr¹ng ... cñn kh,ch).

1.4.1. Các quá trình tâm lý

1.4.1.1. Quá trình nhận thức

b. Nhận thức lý tính:

- Trí nhớ
- Tư duy
- Tưởng tượng
- Ngôn ngữ



b. Nhận thức lý tính:



Trí nhớ:

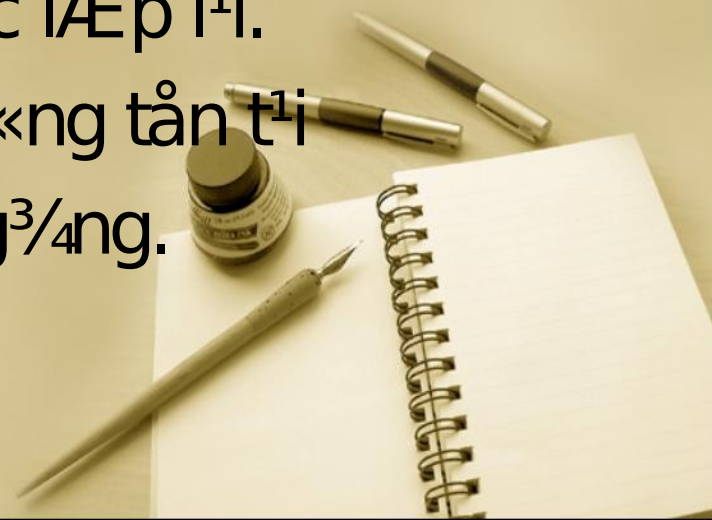
- Lưu giữ thông tin, để lại những thông tin và những lý tính. Để thấy lưu giữ, trình bày lý tính, những kinh nghiệm để ghi lại, giữ lại và thể hiện hoặc lưu giữ trong cuộc sống của mọi người.
- Trí nhớ để coi là điều kiện cần thiết của cuộc sống lý tính, lưu giữ sẽ có phát triển lý tính.



b. Nhận thức lý tính:

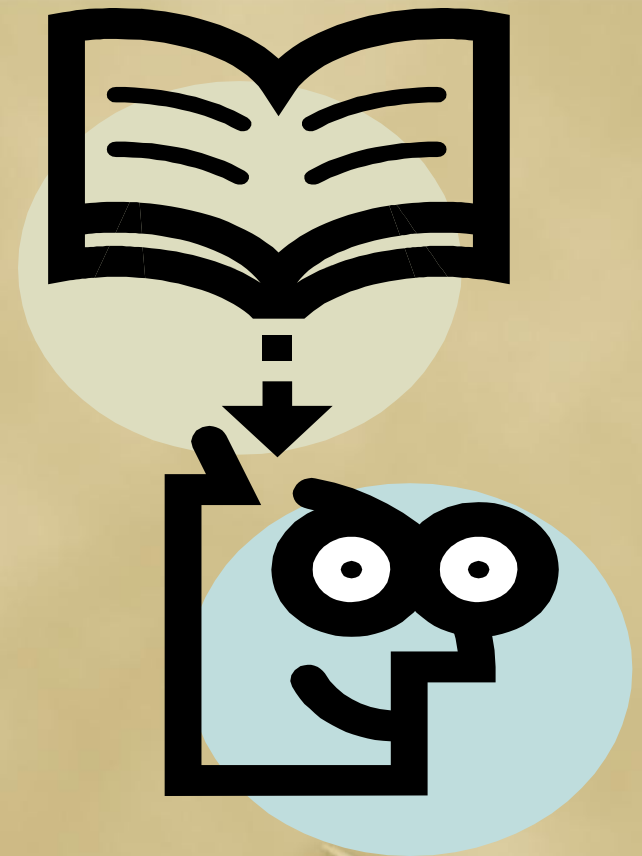
4 qu, tr×nh của trí nhớ:

- *Qu, tr×nh ghi nhí (t¹o vỐt)* gồm 2 h×nh thøc :
 - + Ghi nhí kh«ng chñ ®Þnh :
 - + Ghi nhí cã chñ ®Þnh :
- *Qu, tr×nh gi÷ g×n:*
- *Qu, tr×nh t, i hiÖn* : Bao gồm :
 - + NhËn l¹i: Khi ®èi t-îng trë gi, c lÆp l¹i.
 - + Nhí l¹i: Sù vËt hiÖn t-îng kh«ng tån t¹i
 - + Hải t-ëng: §ßi hái cã sù cè g³/4ng.
- *Qu, tr×nh qu^an:*

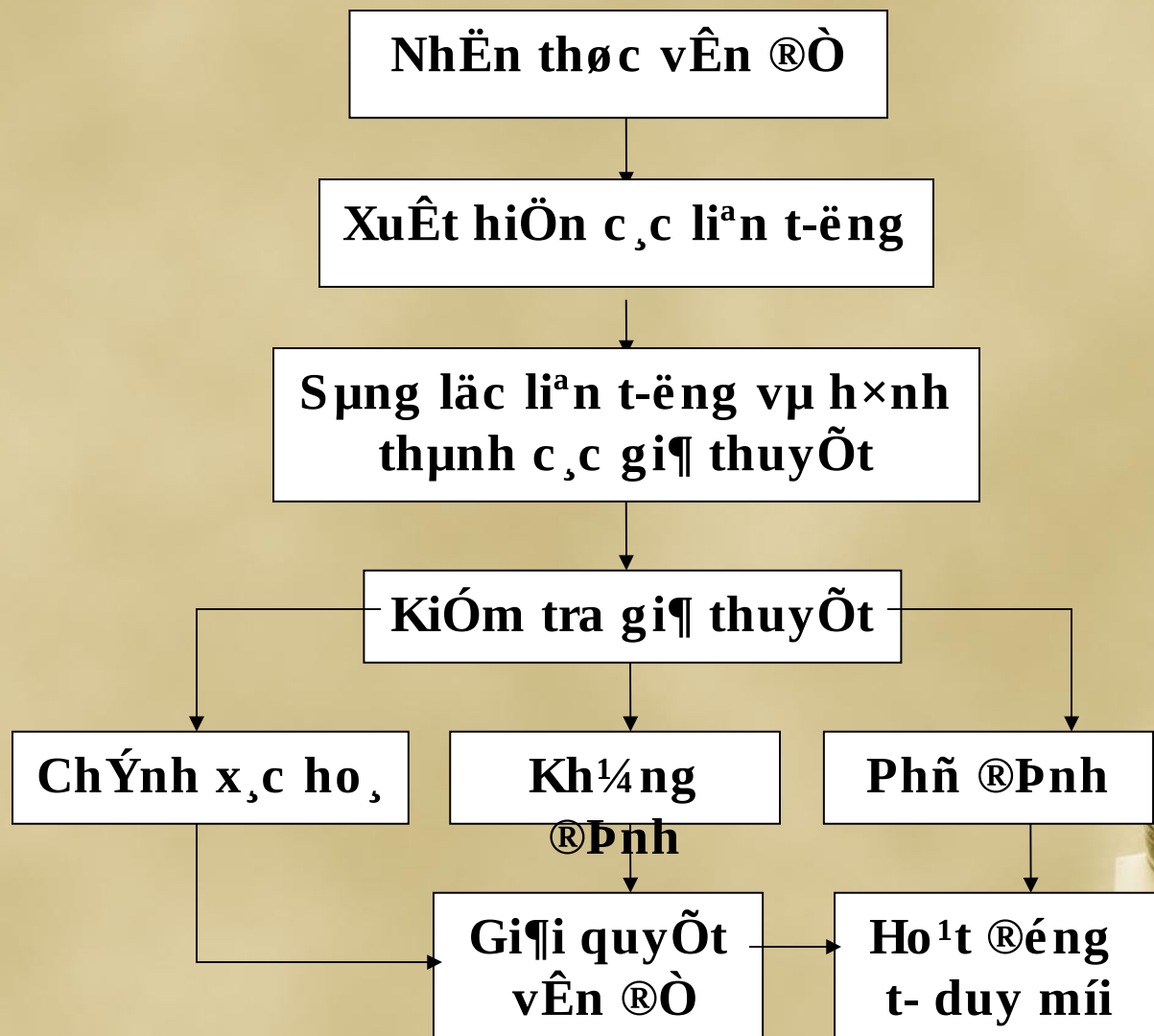


b. Nhận thức lý tính:

T- duy: Lũu cấp ®é
nhËn thøc cao nhÊt,
ph¶n ¶nh c¶c thuéc
tÝnh vÒ b¶n chÊt,
nh÷ng mèi quan hÖ
b¶n trong c¶ tÝnh chÊt
quy luËt cña sù vËt -
hiÖn tÝng mụ tr-íc ®ã
ta ch-a biÕt.



- $S \rightarrow \text{R}\ddot{a} \text{ c, c giai } \text{R}o^1n \text{ c}\ddot{n}h \text{ qu, tr}\times nh \text{ t- duy}$



b. Nhận thức lý tính:

T-ëng t-îng: Lạm dụng, tranh giành lợi phần, nh nh÷ng c, i ch-a tổng cả trong kinh nghiệm c, nh©n b»ng c, ch x©y dùng nh÷ng h×nh ¶nh trên cơ-sở nh÷ng c, i ® tri giá trị tổ tr-íc.

Sù giềng vự kh,c nhau gi÷a t- duy vự t-êng t-îng

- Giềng nhau
 - Sòu phñn ,nh thỗ giũ kh,ch quan mét c,ch gi,n tiỗp
 - Sòu h-íng vựo giñi quyỗt hỏn cñnh cũ VĐ
 - Cũ li^n quan mỗt thiỗt Òỗn nhỗn thỏc cñm tỠnh vự ng«n ng÷
 - Lỗy thỏc tiỗn lựm tũu chũn t©m lý



- Kh,c nhau
 - T- duy chỏ ra nh÷ng thuéc tỠnh bñn chỗt, nh÷ng mèi quan hữ cũ tỠnh quy luỗt vự Òi Òỗn kh,i niỗm hoÆc ph,n Òo,n nh»m giñi quyỗt vỗn Òò
 - T-êng t-îng Òi x©y dùng nh÷ng h×nh ñnh mủ tr^n co sỏ nh÷ng c,i Ò. trĩ gi,c Ò-íc tỗ tr-íc Òó giñi quyỗt hỏn cñnh

b. Nhận thức lý tính:

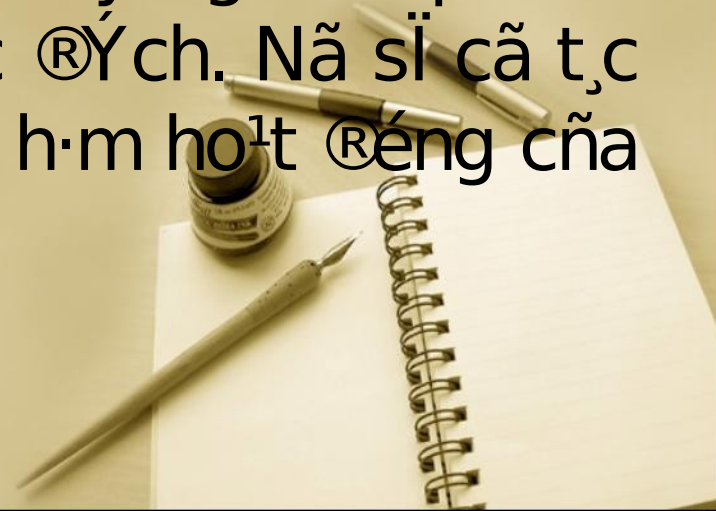
**Ng«n ng÷ : Lự c«ng cô
diÔn ®¹t vự biÓu hiÔn
t- t-êng cña con ng-êi.**

**Ng«n ng÷ gảm: ng«n
ng÷ nãi ®éc tho¹i, ®èi
tho¹i vự ch÷ viÔt.
Ng«n ng÷ nãi ®ãng
vai trß quan trãng
trong giao tiÕp kinh
doanh.**



1.4.1. Các quá trình tâm lý

- **1.4.1.2. Quá trình cảm xúc:** là quá trình con người biểu hiện thái độ về cái mà liên hệ với những cái đã nhận thức được hoặc từ những cảm giác. Những biểu hiện điển hình của quá trình cảm xúc (vui, buồn, yêu, ghét,...).
- **1.4.1.3. Quá trình ý chí:** là quá trình con người từ điều kiện và điều chọn ý nghĩ, hình vẽ của mình nhằm đạt được một mục đích. Những cái cần được kích thích hoặc kìm hãm hoặc được củng cố con người.



1.4.2. Các trạng thái tâm lý

Diễn ra không rõ ràng bất ngờ và kết thúc nên phức tạp hơn và khó cả tính chất tâm thể.

1.4.2.1. Xóc cẳng

1.4.2.2. Tê nh cẳng

1.4.2.3. Sù chó ý

1.4.2.4. ý chÝ



1.4.2.1. Xóc c¶m

- ◆ BiÓu th¶ sù rung ®éng x¶y ra nhanh, m¶nh vµ râ nÐt c¶a con ng-êi tr-íc nh-ng c¶i m¶ họ ®ang nhËn thøc
- ◆ C¶n cø vµo thêi gian tần t¶i vµ c-êng ®é, c¶m xóc được chia th¶nh 2 lo¶i

+ Xóc ®éng : C¶ c-êng ®é m¶nh nh-ng trong thêi gian $ng^{3/4}n$. HiÖn t-ìng : Kh«ng l¶m ch¶ ®-íc b¶n th¶n.

+ T¶m tr¶ng: C-êng ®é y¶u h-n nh-ng kÐo d¶i h-n. Do vÿy n¶ ¶nh h-ëng râ rÕt ®Õn h¶nh vi c¶a con ng-êi trong mét thêi gian d¶i. Ngµn gèc ph¶t sinh t¶m tr¶ng l¶ do th¶nh c¶ng, thËt b¶i, may m¶i, c¶ng th¶ng, t¶nh tr¶ng sòc kho¶i,...

→ §Òu ¶nh h-ëng ®Õn h¶nh vi c¶a con ng-êi (ti¶u cùc, t¶ch cùc).

Ngµi ra c¶n mét tr¶ng th¶i xóc c¶m ®Æc biÖt l¶ stress.

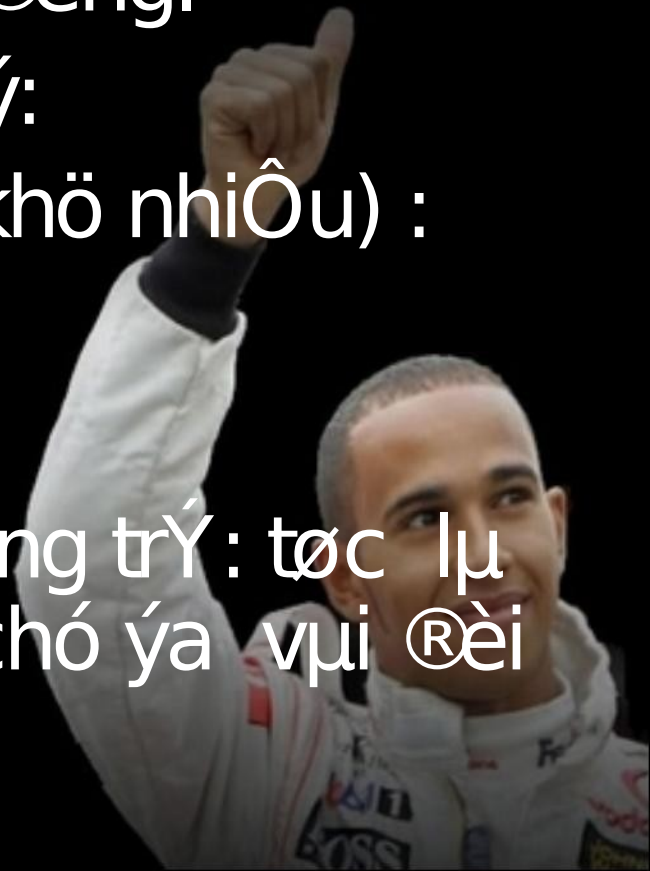
1.4.2.2. Tính chất

- Lượng tử có tính liên tục, tính chất liên tục với các hiện tượng xung quanh với bản chất.
- Phân bố :

Các tính chất	Tính chất
<ul style="list-style-type: none">- Các mặt sinh vật sống, gần liên với qu, tính chất liên lý.- Các tính chất nhất thể, gần liên với tính huỳnh.- ở trạng thái liên tục, xuất hiện từ tính- Tính chất đặc trưng sinh vật	<ul style="list-style-type: none">- Các mặt sinh vật sống, gần liên với qu, tính chất liên lý.- liên tính- ở trạng thái liên tục, xuất hiện sau- Tính chất đặc trưng XH

1.4.2.3. *Sù chó ý:*

- Lụ xu h-íng cĩa con ng-êi tĕp trung ho¹t
Réng t©m lý vựo mét c,ị g× Rã.
- Gảm : + Chó ý chñ Réng:
+ Chó ý kh«ng chñ Réng.
- Nh÷ng RÆc RiÓm cĩa chó ý:
 - + TÝnh tĕp trung (chó ý khö nhiÔu) :
 - + TÝnh ph©n phèi :
 - + TÝnh bÒn v÷ng :
- MÆt ng-îc l¹i cĩa chó ý lụ R·ng trÝ: tọc lụ
lụm mĕt hoÆc gi¶m sôt sù chó ýa vựi Ròi
t-îng.



1.4.2.4. ý chÝ:

- Lự phÈm chÈt t©m lý quan träng cña nh©n c¸ch con ng-êi. Lự mÆt nïng ®éng cña ý thøc, biÕu hiÕn ë nïng lúc thùc hiÕn nh÷ng hnh ®éng nh»m ®¸t ®-íc m¸c ®Ých nhÊt ®Þnh.
- ý chÝ c¸ 2 chøc nïng: hoÆc kých thÝch, hoÆc kìm hãm hnh ®éng cña con ng-êi.
- ý chÝ thÓ hiÕn ë :
 - * TÝnh m¸c ®Ých : Lự phÈm chÈt rÊt quan träng cña ý chÝ, lự nïng lúc cña c¸ nh©n biÕt ®Æt c¸c hnh vi cña m¸nh theo m¸c ®Ých
 - * TÝnh ®éc lãp : §Æt cho m¸nh mét m¸c ®Ých hnh ®éng kh«ng chÞu ¶nh h-ëng bëi bÊt cø ng-êi n¸o kh¸c.
 - * TÝnh quyÕt ®o¸n: Lự nïng lúc ®¸a ra c¸c quyÕt ®Þnh kÞp thêi, c¸ng r¸n kh«ng bÞ dao ®éng.
 - * TÝnh ki¸n tr¸: Lự nïng lúc tãp trung søc lúc vµ thêi gian ®Ó ®¸t m¸c ®Ých nhÊt ®Þnh (cÇn ph¶i ph©n biÕt víi l¸m).
 - * TÝnh kiÒm ch¸: Lựm chñ ®-íc m¸nh trong m¸i tnh huèng.
 - * TÝnh dòng c¶m:

1.4.3. Các thuộc tính tâm lý:

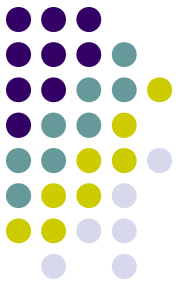
Lưu nhận hình vi vụ hoạt động của con người gắn với các kiểu thức kinh nghiệm đời sống, nên nhận mang sắc thái, nhận.

1.4.3.1. Xu hướng nhận thức (động lực TL)

1.4.3.2. Năng lực tâm lý :

1.4.3.3. Hình vi tâm lý

1.4.3.1. Xu hướng nhận thức (Nhận thức tâm lý)



- Luận thức tâm lý nhận thức của cá nhân bao gồm một hệ thống nhận thức quy định tính tích cực hoạt động nhận thức của con người và quy định sự lựa chọn các thế giới nhận thức của con người.
- Nền tảng tâm trí là một người, thêm chủ yếu nhận thức song nền tảng thay nhận thức hay nhận thức chủ yếu thức vào trong nhận thức phát triển của tổng các nhận thức.
- Thành phần của nhận thức tâm lý bao gồm: nhu cầu, ý muốn, mục đích, thói quen, kinh nghiệm. Nhận thức niềm tin....

1.4.3.2. Năng lực tâm lý :

Là một tập hợp những đặc điểm TL và sinh lý của, nhân dạng là những điều kiện cần thiết để có, nhân đã thực hiện các kết quả một hình thức.

Năng lực tâm lý thể hiện ở :

- Kiến thức (Knowleges)
- Kinh nghiệm (Experiences)
- Kỹ năng (Skills)

1.4.3.3. Hình vi tâm lý (Psychological behavior):

Lưu ý các trạng thái hiện tại về các nhân tố các tác nhân kích thích.

* Tính khả : Lưu ý các bước các thuộc tính tâm lý các thói quen quy định các trạng thái hoặc các tâm lý của mọi người. Các lưu ý các mối liên hệ của họ trên kinh nghiệm các các các khác trong các thói quen, cần cả quan hệ một thời với tính các.

* Tính các : Lưu ý kết hợp các các các các tâm lý bên ngoài của các nhân vật quy định các mối quan hệ, các ông xã của các nhân trong một môi trường nhất định.

1.4.3.3. Hình vi t[©]m lý

- Tỷ lệ c₁ch của m₁ c₂ nh[©]n bao giê còn bao gồm:
 - + C₁i chung của loại ng-êi
 - + C₁i ~~R~~E c₂ thì của nh[©]m (d[©]n t[©]c, gia ~~R~~xnh)
 - + C₁i c₂ bi[©]t của ch[©]y nh b[©]lln th[©]n
- Cấu trúc tỷ lệ c₁ch gồm 2 nh[©]m:
 - H[©] th[©]ng th₁i ~~R~~é của con ng-êi v[©]i hi[©]n th[©]c kh₁ch quan (kh[©]ng ~~R~~-i[©]c ki[©]óm s[©]t).
 - C₁c ph[©]m ch[©]ét ý ch[©]y (ho¹t ~~R~~éng c[©] s[©] ki[©]óm s[©]t của ý ch[©]y)

1.5. Các quy luật toán lý

1.5.1. Quy luật ®éng c¬ trong hình vi c, nh©n (quy luật toán lý lî Ých)

1.5.2. Quy luật trong ®êi sèng t×nh c¶m

1.5.3. Quy luật toán lý ®,m ®«ng:

1.5.1. Quy luật Réng c- trong hình vi c, nh©n (quy luật tâm lý lĩ Ých)

- BÊt kú mét hình Réng nưo cĩa con ng-êi RÒu cĩa nguyªn do vµ lý lĩ (trũ nh÷ng ho¹t Réng v« thøc), tøc lµ lu«n cĩa Réng c- thóc RÈy hình Réng cĩa hã vµ Réng c- lĩ xuÊt ph, t tĩ nhu cÇu.
- Nhu cÇu lµ RÊi hái tÊt yÕu cĩa con ng-êi RÓ tãn tĩ vµ ph, t triÓn. NÕu nhu cÇu R-íc tho¶ m·n sĩ g©y ra c¶m xóc d-÷ng tĩnh cho con ng-êi vµ ng-íc lĩ.
- Con ng-êi cĩa 2 nhãm nhu cÇu chÝnh:
 - Nhu cÇu b¶n nĩng (nhu cÇu thiÕt yÕu – Primary Needs)
 - Nhu cÇu gi¶nh R-íc (Acquired Needs)

1.5.2. Quy luật trong đời sống thực tế

- Quy luật tâm lý lây lan : Mọi sự, hành vi nào đó của cá nhân có thể lan sang các cá nhân khác và ngược lại.
- Quy luật tâm lý thích ứng: Mọi sự có thể của cá nhân có thể thích ứng với môi trường sống, bất kỳ sự thay đổi nào cũng cần phải thích ứng.
- Quy luật cảm ứng (quy luật tương phản) : Mọi sự, cá nhân có thể qua lại giữa các cá nhân có thể tính và ngược lại tính thức cũng một loại.
- Quy luật di chuyển: Mọi sự của con người cần phải chuyển đổi từ một trạng thái sang một trạng thái khác. (giữa cá nhân, chuyển đổi)
- Quy luật về sự hình thành thực tế: Trong quan hệ giao tiếp mọi sự sinh ra thực tế.

1.5.3. Quy luật tâm lý người:

- Mọi người đều cần trạng thái chung (lĩnh cảm tập thể) và trong hoàn cảnh đặc biệt, các tâm hồn sẽ ràng buộc với nhau.
- Biểu hiện của tâm lý người: Hình ảnh của mọi sự nhận biết tập thể chỉ phù hợp. Khi họ nhận được mọi người, con người cảm thấy cần chèo dùa vào tình trạng và hình ảnh theo lời Ý chí tập thể.
- Trách nhiệm người phụ cấp sẽ càng cần trách nhiệm thiện vị. Khi sẽ người trong nhóm cùng người khác khả năng ra quyết định. Người là, nhiều ý kiến rằng gặp gỡ quyết định cùng lòng tin.
- Thỉnh thoảng người nhận người rất quan trọng, thậm chí mọi sự nhận biết trong người nhận biết nhiệm vụ mỗi người nhận biết là chỉ phù hợp bởi thỉnh thoảng, người là di động cho sức mạnh trách nhiệm cần uy lực và hướng mọi người vào

1.6. Tâm lý học quản trị kinh doanh

1.6.1. Ý nghĩa của việc nghiên cứu tâm lý học QTKD

- Giúp ứng dụng một cách hiệu quả các thành tựu của khoa học tâm lý vào các công tác quản trị nhân sự, quảng cáo, tiếp thị của tổ chức
- Giúp nhà QT biết mình (SP, điểm mạnh,... và các nguồn lực của tổ chức), biết người (khách hàng, đối tác, đối thủ cạnh tranh) để đối ứng thành công trong hoạt động kinh doanh.

1.6.2. Nhiệm vụ của tâm lý học QTKD

- Nghiên cứu các hiện tượng tâm lý: động cơ sản xuất kinh doanh, động cơ mua và bán hàng, thị hiếu, mốt, sở thích, ...
- Nghiên cứu các quy luật tâm lý: quy luật cung - cầu, quy luật diễn biến nhận thức,...
- Nghiên cứu các cơ chế hình thành các hiện tượng tâm lý diễn ra trong hoạt động KD: giao tiếp, quảng cáo, bán hàng,...

1.6.3. Các phương pháp nghiên cứu TLH QTKD



1. Phương pháp quan sát

2. Phương pháp đàm thoại

3. Phương pháp thực nghiệm tự nhiên

4. Phương pháp điều tra (bản câu hỏi)

5. Phương pháp trắc nghiệm

6. Phương pháp phỏng vấn